

Số: 3465/BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 15 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng năm 2019 và kế hoạch năm 2020

Thực hiện Công văn số 4366/SNN&PTNT-KL ngày 06/11/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNN về việc báo cáo kết quả bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng năm 2019 và kế hoạch năm 2020. UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Về kết quả bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng năm 2019.

- UBND huyện Triệu Sơn đã triển khai và thực hiện đầy đủ các văn bản chỉ đạo của cấp trên về công tác bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng năm 2019 đến các xã có rừng trên địa bàn.

- Chỉ đạo Hạt kiểm lâm Nông Công và các cơ quan, ban ngành có liên quan bảo vệ tốt 4.136,93 ha diện tích rừng trên địa bàn huyện trong đó diện tích rừng phòng hộ 1.329,82 ha, diện tích rừng sản xuất 2.797,11 ha.


- Tuyên truyền, phổ biến đến các chủ rừng các quy định của Nhà nước trong công tác trồng rừng, khai thác rừng đảm bảo có hiệu quả và theo đúng quy định của pháp luật (có biểu 01 đính kèm).

2. Rà soát kế hoạch bảo vệ, sử dụng rừng và phát triển rừng năm 2020.

- Tiếp tục triển khai các cơ chế, chính sách của Nhà nước trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đến toàn thể nhân dân để thực hiện có hiệu quả góp phần nâng cao đời sống kinh tế cho người dân.

- Rà soát kết quả đạt được trong công tác bảo vệ, phát triển rừng năm 2019 để có kế hoạch bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng năm 2020

(có biểu 02 đính kèm).

Trên đây là báo cáo kết quả bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng năm 2019, kế hoạch năm 2020. UBND huyện Triệu Sơn báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT biết, theo dõi và chỉ đạo. 

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT (báo cáo);
- Lưu: VT, NN.



Lê Xuân Dương

Phụ biểu 01.

KẾT QUẢ BẢO VỆ, SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 465/UBND-NN ngày 14/9/2019 của UBND huyện)



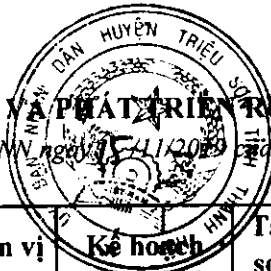
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện	Tỷ lệ % so với kế hoạch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	
I	Phát triển rừng					
1	Chuẩn bị cây giống	cây	11.000	12.000	109	
2	Diện tích rừng trồng tập trung	Ha				
-	Trồng rừng phòng hộ	Ha				
-	Trồng rừng đặc dụng	Ha				
-	Rừng sản xuất	Ha	150	250	166	
+	Trồng mới	Ha				
+	Trồng lại rừng sau khai thác	Ha	150	250	166	
3	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	13	14	107	
4	DT rừng được giao khoán bảo vệ	Ha	1.223	1.223	100	
4.1	Theo nguồn vốn ngân sách trung ương	Ha				
-	Thuộc chương trình 30a	Ha				
+	Rừng phòng hộ	Ha				
+	Rừng đặc dụng	Ha				
+	Rừng sản xuất	Ha				
-	Ngoài chương trình 30a	Ha	1.223	1.223	100	
+	Rừng phòng hộ	Ha	1.223	1.223	100	
•	Đối tượng theo ND75	Ha				
•	Đối tượng theo QĐ38	Ha	1.223	1.223	100	
•	Đối tượng theo QĐ120	Ha				
+	Rừng đặc dụng	Ha				
•	Đối tượng theo ND75	Ha				
•	Đối tượng theo QĐ24	Ha				
-	Rừng sản xuất	Ha				
•	Đối tượng theo ND75	Ha				
4.2	Từ nguồn vốn của tỉnh	Ha				
4.3	Từ Quỹ dịch vụ môi trường rừng	Ha	694,3	694,3	100	
4.4	Từ nguồn vốn ODA (ghi rõ tên dự án)	Ha				
4.5	Từ nguồn khác (nếu có, ghi rõ nguồn)	Ha				
5	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha				
II	Sử dụng rừng					
1	Khai thác gỗ	m³				
1.1	Khai thác gỗ rừng tự nhiên	m³				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện	Tỷ lệ % so với kế hoạch	Ghi chú
-	Khai thác chính	m ³				
-	Khai thác tận thu, tận dụng	m ³				
1.2	Khai thác gỗ từ rừng trồng tập trung	m³				
-	Diện tích khai thác trắng	m ³	150	205	166	
-	Sản lượng khai thác	m ³	2.000	3.845	192	
1.3	Khai thác, tỉa thưa gỗ rừng trồng, vườn rừng, cây trồng phân tán	m³				
2	Khai thác sản phẩm khác					
2.1	Khai thác Nứa, Nan thanh (NL giấy)	Nghìn cây	78	77	98,7	
2.2	Khai thác Luồng, vầu	Nghìn cây	47	47	100	
2.3	Khai thác Dược liệu	tấn				
2.4	Khai thác Nhựa Thông	tấn				
2.5	Lâm sản khác	tấn				

Phụ biểu 02.

KẾ HOẠCH BẢO VỆ, SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 3465/UBND-MN, ngày 15/11/2019 của UBND huyện)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Tăng/ giảm so với năm 2019	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I	Phát triển rừng				
1	Chuẩn bị cây giống	cây	13.000	> 2019	
2	Diện tích rừng trồng tập trung	Ha	150	= 2019	
-	Trồng rừng phòng hộ	Ha			
-	Trồng rừng đặc dụng	Ha			
-	Rừng sản xuất	Ha	150	= 2019	
+	Trồng mới	Ha			
+	Trồng lại rừng sau khai thác	Ha	150	= 2019	
3	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	15	> 2019	
4	DT rừng được giao khoán bảo vệ	Ha			
4.1	Theo nguồn vốn ngân sách trung ương	Ha			
-	Thuộc chương trình 30a	Ha			
+	Rừng phòng hộ	Ha			
+	Rừng đặc dụng	Ha			
+	Rừng sản xuất	Ha			
-	Ngoài chương trình 30a	Ha			
+	Rừng phòng hộ	Ha	1.223	= 2019	
•	Đối tượng theo ND75	Ha			
•	Đối tượng theo QĐ38	Ha	1.223	= 2019	
•	Đối tượng theo QĐ120	Ha			
+	Rừng đặc dụng	Ha			
•	Đối tượng theo ND75	Ha			
•	Đối tượng theo QĐ24	Ha			
+	Rừng sản xuất	Ha			
•	Đối tượng theo ND75	Ha			
4.2	Từ nguồn vốn của tỉnh	Ha			
4.3	Từ Quỹ dịch vụ môi trường rừng	Ha	694,3	= 2019	
4.4	Từ nguồn vốn ODA (ghi rõ tên dự án)	Ha			
4.5	Từ nguồn khác (nếu có, ghi rõ nguồn)	Ha			
5	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha			
II	Sử dụng rừng				
1	Khai thác gỗ	m³			
1.1	Khai thác gỗ rừng tự nhiên	m³			
-	Khai thác chính	m ³			
-	Khai thác tận thu, tận dụng	m ³			
1.2	Khai thác gỗ từ rừng trồng tập trung	m³			
-	Diện tích khai thác trắng	m ³	250	>2019	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Tăng/ giảm so với năm 2019	Ghi chú
-	Sản lượng khai thác	m ³	5.000	>2019	
1.3	Khai thác, tỉa thưa gỗ rừng trồng, vườn rừng, cây trồng phân tán	m ³			
1.4	Khai thác gỗ cao su	m ³			
2	Khai thác sản phẩm khác				
2.1	Khai thác Nứa, Nan thanh (NL giấy)	tấn	78.000	=2019	
2.2	Khai thác Luồng	cây	48.000	>2019	
2.3	Khai thác Dược liệu	tấn			
2.4	Khai thác Nhựa Thông	tấn			
2.5	Lâm sản khác	tấn			
2.6	Củi	Ste	78.000	>2019	